

2

Wǒ měi tiān liù diǎn qǐ chuáng.

我每天六点起床。

Hàng ngày tôi thức dậy lúc 6 giờ.

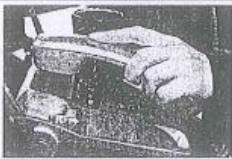
一、听力 Phần nghe

02-1

第一部分 Phần 1

第 1-5 题：听句子，判断对错

Câu hỏi 1-5: Cho biết các hình sau có mô tả đúng thông tin trong những câu bạn nghe hay không.

例如： Ví dụ:		Wǒmen jiā yǒu sān ge rén. 我们家有 三个人。 ✓ Nhà chúng tôi có ba người.
		Wǒ měi tiān zuò gōnggòngqìchē 我每天坐 公共汽车 qù shàng bān. ✗ 去上班。 Hàng ngày tôi đi làm bằng xe buýt.
1.		
2.		
3.		
4.		
5.		

第二部分 Phần 2

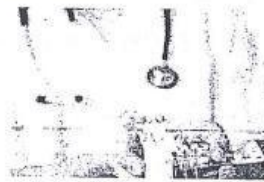
第 6-10 题：听对话，选择与对话内容一致的图片

Câu hỏi 6-10: Nghe các mẫu đối thoại và chọn hình phù hợp với nội dung của từng mẫu đối thoại.

A



B



C



D



E



F



例如： 男：你 喜欢 什么 运动？
Ví dụ: Cô thích môn thể thao nào?

Wǒ zuì xǐhuan tī zúqiú.
女：我 最 喜欢 踢 足球。
Tôi thích đá bóng nhất.

D

6.



7.



8.



9.



10.



第三部分 Phần 3

第 11-15 题: 听对话, 选择正确答案

Câu hỏi 11-15: Nghe các mẫu đối thoại và chọn câu trả lời đúng.

例如: 男: 小王, 这里有几个杯子, 哪个是你的?
 Ví dụ: *Bạn Vương, chỗ này có vài cái ly, cái nào là của bạn vậy?*

女: 左边 那个红色 的是我的。
Zuǒbian nàge hóngsè de shì wǒ de.
Ly màu đỏ ở bên trái là của tôi.

问: 小王的杯子是什么颜色的?
 Câu hỏi: *Ly của bạn Vương màu gì?*

hóngsè
A 红色 màu đỏ ✓

hēisè
B 黑色 màu đen

báisè
C 白色 màu trắng

11. A 能 B 不能 C 不知道

12. A 六点多 B 七点多 C 十点多

13. A 不累 B 很累 C 累

14. A 工作了 B 在学习 C 在找工作

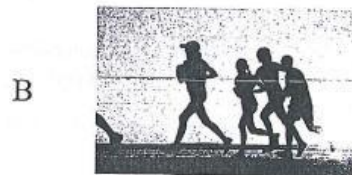
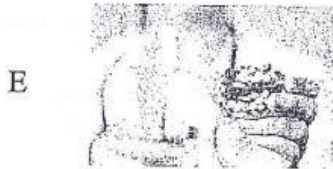
15. A 去医院了 B 病了 C 身体好多了

二、阅读 Phần đọc

第一部分 Phần 1

第 16-20 题：看图片，选择与句子内容一致的图片

Câu hỏi 16-20: Chọn hình phù hợp với nội dung của câu.



Mỗi ge xīngqīliù, wǒ dōu qù dǎ lánqiú.

例如：每个星期六，我都去打篮球。

Ví dụ: Thứ bảy nào tôi cũng đi chơi bóng rổ.

D

16. 麦克 先生 最 不 喜欢 住 院。

☐

17. 爸爸 每 天 工 作 很 忙， 星 期 六 也 不 休 息。

☐

18. 我 每 天 下 午 和 同 学 一 起 去 跑 步。

☐

19. 这 是 一 个 星 期 的 药， 每 天 早 上 吃。

☐

20. 妈 妈 每 天 早 上 七 点 前 起 床。

☐

第二部分 Phần 2

第 21-25 题: 选择合适的词语填空

Câu hỏi 21-25: Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

chūqu měi máng zhīdào guì shēng bìng
A 出去 B 每 C 忙 D 知道 E 贵 F 生病

Zhèr de yángrou hěn hǎochī, dànshì yě hěn
例如: 这儿的羊肉很好吃, 但是也很 (E)。

Ví dụ: Thịt cừu ở đây rất ngon nhưng cũng rất đắt.

21. 我们 () 个星期六都工作。

22. 对不起, 我很 (), 没时间去看电影。

23. 他不在家, 下午四点 () 买东西了。

24. 我的小猫不想吃东西, 我觉得它 () 了。

25. 我也不 () 北京的天气, 你问问小李, 他是北京人。

第三部分 Phần 3

第 26-30 题：判断下列句子的意思是否正确

Câu hỏi 26-30: Dựa vào câu cho sẵn, hãy xác định câu bên dưới đúng hay sai.

Xiànzài shì shíyī diǎn sānshí fēn, tāmen yǐjīng yóule èrshí fēnzhōng le.

例如：现在 是 11 点 30 分，他们 已经 游了 20 分钟 了。

Ví dụ: Bây giờ là 11 giờ 30 phút, họ đã bơi được 20 phút rồi.

Tāmen shíyī diǎn shí fēn kāishǐ yóuyóu.

* 他们 11 点 10 分 开始 游泳。

(√)

Họ bắt đầu bơi lúc 11 giờ 10 phút.

Wǒ huì tiàowǔ, dàn tiào de bù zěnmeyàng.

我 会 跳舞，但 跳 得 不 怎么 样。

Tôi biết múa nhưng không giỏi lắm.

Wǒ tiào de fēicháng hǎo.

* 我 跳 得 非常 好。

(×)

Tôi múa rất giỏi.

26. 医生 说 我要 住 两 天 院， 明天 能 出院。

* 我 今天 不 能 出院。

()

27. 我 的 小 猫 生 病了，你 知道 去 哪个 医院 好 吗？

* 我 的 小 猫 现在 好 多 了。

()

28. 你 星期 天 也 去 学 校 吗？太 忙 了！

* 他 星期 天 不 休息。

()

29. 这 个 药 每 天 中 午 吃，晚 饭 后 不 要 吃。

* 每 天 晚 饭 后 吃 药。

()

30. 我 儿 子 不 太 高，他 今 年 十 四 岁，一 米 五 几。

* 他 儿 子 今 年 十 多 岁。

()

第四部分 Phần 4

第 31-35 题：选择合适的问答

Câu hỏi 31-35: Chọn câu hỏi hoặc câu trả lời phù hợp với câu cho sẵn.

- A 他儿子今年 八岁了。
- B 星期六 也不休息，你 工作 累不累？
- C 我 不 喜欢 早上 运动，我 喜欢 下午和 朋友 一起踢足球。
- D 医生 说 他 不 能 出 院。
- E 他在哪儿呢？你 看见 他了吗？
- F 你 每 天 什 么 时 候 睡 觉？

Tā hái zài jiàoshì lì xuéxí.

例如：他还在教室里学习。

Ví dụ: Anh ấy còn đang học trong lớp.

31. 什么？已经三天了，为什么？
32. 我也不喜欢，我早上没时间。
33. 是啊，已经一米四了。
34. 没关系，星期天我有不少时间休息。
35. 九点多吧，很早。我早上起床也很早。

E

☐
☐
☐
☐
☐

三、语音 Phần ngữ âm

02-2

第一部分 Phần 1

第1题：听录音，选择听到的词语

Câu hỏi 1: Nghe bài ghi âm và đánh dấu vào các từ ngữ nghe được.

- | | |
|------------------------------|-------------------------------|
| (1) huǒchēzhàn — fēijīchǎng | (2) wàizǔmǔ — dàxuésēng |
| (3) dàshǐguǎn — fāngbiànmiàn | (4) diànyǐngyuàn — Jiǎnpǔzhài |
| (5) nǚpéngyou — xiǎo háizi | (6) yǒu yìsi — méi yìsi |
| (7) duō zhe ne — máng zhe ne | (8) rénjia de — hútú le |

第二部分 Phần 2

第2题：听录音，注意每个词中重音的位置并跟读

Câu hỏi 2: Nghe bài ghi âm, chú ý vị trí của trọng âm trong mỗi từ và đọc theo.

- | | | | |
|------------------------|-------------------------|-------------------------|------------------------|
| túshūguǎn
(1) 图书馆 | wàijiāoguān
(2) 外交官 | Shìjièbēi
(3) 世界杯 | tíngchēfèi
(4) 停车费 |
| wǒ de ne
(5) 我的呢 | fán zhe ne
(6) 烦着呢 | è de huāng
(7) 饿得慌 | dǔ de huāng
(8) 堵得慌 |
| fúwùyuán
(9) 服务员 | bàngōngshì
(10) 办公室 | bówùguǎn
(11) 博物馆 | bīngqílín
(12) 冰淇淋 |
| yǒu dào lǐ
(13) 有道理 | hǎo péngyou
(14) 好朋友 | xiǎo hái zi
(15) 小孩子 | hǎo dōngxi
(16) 好东西 |

四、汉字 Chử Hán

第一部分 Phần 1

第 1-2 题：看汉字，按偏旁归类

Câu hỏi 1-2: Xem các chữ Hán sau và xếp chúng theo bộ.

- | | | | |
|-----|-----|-----|-----|
| A 筷 | B 等 | C 吹 | D 歌 |
| E 笔 | F 欢 | G 次 | H 第 |

1. 艹: _____

2. 欠: _____

第二部分 Phần 2

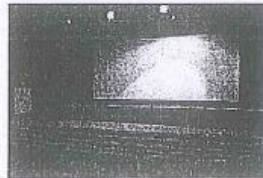
第 3 题：看生词和图片，猜出词义

Câu hỏi 3: Xem hình và các từ mới rồi đoán nghĩa của các từ này.

医院 电影院 法院 学院



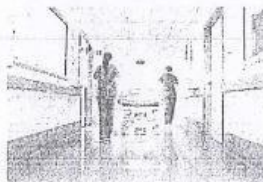
A



B



C



D